

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVEREST
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

Hà Nội - Tháng 8 năm 2019

MỤC LỤC

| | Trang |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 2 – 3 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 4 - 5 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT | |
| Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ | 6 – 8 |
| Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ | 9 – 10 |
| Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ | 11 – 13 |
| Báo cáo Tình hình biến động vốn chủ sở hữu | 14 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ | 15 – 45 |



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Everest trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Everest là Công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép kinh doanh số 0103015027 ngày 22 tháng 12 năm 2006 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 48/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006 và các Giấy phép điều chỉnh bổ sung, Giấy phép điều chỉnh bổ sung mới nhất số 21/GPĐC-UBCK cấp ngày 05 tháng 04 năm 2019.

Tên Công ty viết bằng tiếng anh: EVEREST SECURITIES JOIN STOCK COMPANY.

Tên viết tắt của Công ty là: EVS.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 2, Tòa nhà VNT Tower, Số 19 Nguyễn Trãi, Phường Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: EVS.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Hội đồng Quản trị

| | |
|----------------------|--------------------------|
| Ông Vũ Hồng Sơn | Chủ tịch |
| Ông Lưu Đức Quang | Phó Chủ tịch thường trực |
| Ông Bùi Công Thiện | Phó Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Hải Châu | Ủy viên |
| Bà Ngô Thị Thu Hương | Ủy viên |
| Bà Bùi Việt Anh | Ủy viên |

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Tổng giám đốc

| | |
|----------------------|--|
| Ông Vũ Hồng Sơn | Tổng Giám đốc |
| Ông Huỳnh Anh Tuấn | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Ngô Thị Thu Hương | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Ngô Đăng Triều | Phó Tổng Giám đốc (Bỏ nhiệm ngày 29/03/2019) |

Các thành viên Ban kiểm soát của Công ty gồm:

| | |
|--------------------|------------|
| Bà Đặng Diệp Anh | Trưởng ban |
| Bà Nguyễn Thị Linh | Ủy viên |
| Bà Lại Thị Sen | Ủy viên |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ để Báo cáo tài chính giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Vũ Hồng Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2019

Số. 652/2019/BCSX-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Về Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019
của Công ty Cổ phần Chứng khoán Everest

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Everest**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, được lập ngày 12 tháng 8 năm 2019 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Everest (gọi tắt là “Công ty”) trình bày từ trang 06 đến trang 45 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2019, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán viên khác kiểm toán; kiểm toán viên này đã đưa ra Báo cáo kiểm toán vào ngày 24/01/2019 có ý kiến dạng chấp nhận toàn phần.



Phan Thanh Nam

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 02/2019/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2019 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A | B | C | 1 | 2 |
| TÀI SẢN | | | | |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130) | 100 | | 1.120.342.881.772 | 1.032.771.241.671 |
| I. Tài sản tài chính (110=111 -> 129) | 110 | | 1.118.847.746.769 | 1.030.989.135.036 |
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 111 | | 76.569.232.293 | 48.215.731.433 |
| 1.1. Tiền | 111.1 | 5.1 | 76.569.232.293 | 48.215.731.433 |
| 2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) | 112 | 5.3 | 242.554.808.560 | 222.127.542.670 |
| 4. Các khoản cho vay | 114 | 5.4 | 746.823.000.356 | 763.082.039.552 |
| 6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp | 116 | 5.5 | (3.048.036.940) | (3.118.532.044) |
| 7. Các khoản phải thu | 117 | 5.6 | 55.800.000.000 | 1.880.000 |
| 7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính | 117.1 | | 55.800.000.000 | 1.880.000 |
| 8. Trả trước cho người bán | 118 | | 124.742.500 | 255.150.500 |
| 9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp | 119 | | 24.000.000 | 404.000.000 |
| 12. Các khoản phải thu khác | 122 | | - | 21.322.925 |
| II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131-->136) | 130 | | 1.495.135.003 | 1.782.106.635 |
| 1. Tạm ứng | 131 | | 16.742.000 | 14.750.000 |
| 3. Chi phí trả trước ngắn hạn | 133 | 5.7 | 1.478.393.003 | 1.767.356.635 |
| 4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 134 | 5.8 | - | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250-260) | 200 | | 23.213.071.058 | 18.866.998.996 |
| I. Tài sản tài chính dài hạn | 210 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 3.000.418.150 | 2.956.490.857 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.9 | 2.665.681.337 | 2.102.648.804 |
| - Nguyên giá | 222 | | 18.630.802.308 | 17.411.625.448 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223a | | (15.965.120.971) | (15.308.976.644) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 5.10 | 334.736.813 | 853.842.053 |
| - Nguyên giá | 228 | | 10.076.718.497 | 10.076.718.497 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229a | | (9.741.981.684) | (9.222.876.444) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 240 | | - | - |
| V. Tài sản dài hạn khác | 250 | | 20.212.652.908 | 15.910.508.139 |
| 1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn | 251 | 5.8 | 1.263.043.116 | 1.272.793.116 |
| 2. Chi phí trả trước dài hạn | 252 | 5.7 | 3.068.999.834 | 3.070.399.073 |
| 4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 254 | 5.11 | 13.281.565.021 | 11.567.315.950 |
| VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn | 260 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 1.143.555.952.830 | 1.051.638.240.667 |



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVEREST

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

Mẫu số B01 - CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|--|---------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A | B | C | 1 | 2 |
| NGUỒN VỐN | | | | |
| C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340) | 300 | | 428.291.291.960 | 337.552.097.284 |
| I. Nợ phải trả ngắn hạn | 310 | | 428.291.291.960 | 335.777.580.993 |
| 4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn | 316 | 5.12 | 392.600.000.000 | 297.600.000.000 |
| 6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 318 | 5.13 | 678.959.682 | 926.559.448 |
| 8. Phải trả người bán ngắn hạn | 320 | 5.14 | 10.862.496.220 | 2.215.691.948 |
| 9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 321 | 5.15 | 545.000.000 | 609.000.000 |
| 10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 322 | 5.16 | 4.170.614.807 | 2.983.498.466 |
| 11. Phải trả người lao động | 323 | | 352.251.268 | - |
| 12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên | 324 | | 50.328.379 | 30.442.379 |
| 13. Chi phí phải trả ngắn hạn | 325 | 5.17 | 2.276.346.923 | 4.665.224.916 |
| 17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn | 329 | 5.18 | 16.075.340.987 | 26.130.080.637 |
| 19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 331 | | 679.953.694 | 617.083.199 |
| II. Nợ phải trả dài hạn | 340 | | - | 1.774.516.291 |
| 14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 356 | | - | 1.774.516.291 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420) | 400 | | 715.264.660.870 | 714.086.143.383 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 5.19 | 715.264.660.870 | 714.086.143.383 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 600.004.000.000 | 600.000.000.000 |
| 1.1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411.1 | | 600.004.000.000 | 600.000.000.000 |
| <i>a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i> | <i>411.1a</i> | | <i>600.004.000.000</i> | <i>600.000.000.000</i> |
| 4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 414 | | 6.000.000.000 | 6.000.000.000 |
| 5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 415 | | 6.000.000.000 | 6.000.000.000 |
| 7. Lợi nhuận chưa phân phối | 417 | | 103.260.660.870 | 102.086.143.383 |
| 7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện | 417.1 | | 115.601.640.422 | 96.932.878.023 |
| 7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện | 417.2 | | (12.340.979.552) | 5.153.265.360 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 420 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | 440 | | 1.143.555.952.830 | 1.051.638.240.667 |

Mẫu số B01 - CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|---|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| A | B | | 1 | 2 |
| A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT | | | | |
| 6. Cổ phiếu đang lưu hành | 006 | | 60.000.400 | 60.000.000 |
| 8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK | 008 | 6.1 | 183.820.500.000 | 146.062.790.000 |
| 9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK | 009 | 6.2 | 1.550.000 | 1.550.000 |
| 10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK | 010 | | 4.513.300.000 | - |
| 12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK | 012 | 6.3 | - | 30.000.000.000 |
| B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG | | | | |
| 1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của NĐT | 021 | 6.4 | 4.014.528.900.000 | 4.107.482.040.000 |
| a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 021.1 | | 3.497.154.880.000 | 3.665.612.800.000 |
| b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng | 021.2 | | 4.486.900.000 | 2.816.590.000 |
| c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố | 021.3 | | 397.021.490.000 | 376.268.820.000 |
| d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ | 021.4 | | 918.930.000 | 918.340.000 |
| e. Tài sản tài chính chờ thanh toán | 021.5 | | 114.946.700.000 | 61.865.490.000 |
| 2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư | 022 | 6.5 | 22.954.440.000 | 22.845.750.000 |
| a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do CN | 022.1 | | 22.804.440.000 | 22.695.750.000 |
| d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ | 022.4 | | 150.000.000 | 150.000.000 |
| 3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư | 023 | 6.6 | 54.875.610.000 | 71.616.420.000 |
| 7. Tiền gửi của khách hàng | 026 | 6.7 | 72.044.759.638 | 109.045.717.213 |
| 7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về GDCK theo phương thức CTCK quản lý | 027 | | 30.961.213.678 | 71.737.211.213 |
| 7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 029 | | 41.063.865.500 | 37.304.031.000 |
| a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán GDCK của NĐT trong nước | 029.1 | | 41.063.865.500 | 37.304.031.000 |
| b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán GDCK của NĐT nước ngoài | 029.2 | | - | - |
| 7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán | 031 | | 19.680.460 | 4.475.000 |
| 8. Phải trả NĐT về tiền gửi GDCK theo phương thức CTCK quản lý | 031 | 6.8 | 72.025.079.178 | 109.041.242.213 |
| 8.1. Phải trả NĐT trong nước về tiền gửi GDCK theo phương thức CTCK quản lý | 031.1 | | 70.718.240.416 | 107.735.698.808 |
| 8.2. Phải trả NĐT nước ngoài về tiền gửi GDCK theo phương thức CTCK quản lý | 031.2 | | 1.306.838.762 | 1.305.543.405 |
| 12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu | 035 | 6.9 | 19.680.460 | 4.475.000 |

Người lập



Nguyễn Bích Hằng

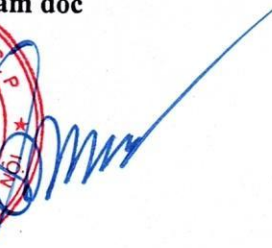
Kế toán trưởng



Vũ Thị Thanh Hằng

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2019

Tổng Giám đốc

Vũ Hồng Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | 6 tháng năm 2019 VND | 6 tháng năm 2018 VND |
|--|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| A | B | C | 1 | 2 |
| I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG | | | | |
| 1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 01 | | 24.360.693.170 | 43.003.685.229 |
| <i>a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL</i> | 01a | 7.1 | 17.226.548.700 | 11.952.934.350 |
| <i>b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL</i> | 01b | 7.2 | 4.854.074.870 | 31.050.452.879 |
| <i>c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL</i> | 01c | 7.3 | 2.280.069.600 | 298.000 |
| 1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 02 | 7.3 | 1.273.360.278 | 4.013.263.665 |
| 1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu | 03 | 7.3 | 41.528.393.905 | 22.212.668.226 |
| 1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) | 04 | | | |
| 1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 06 | 7.4 | 13.904.059.616 | 15.032.630.721 |
| 1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh đại lý phát hành chứng khoán | 07 | 7.4 | 6.000.000 | |
| 1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 09 | 7.4 | 1.178.131.726 | 1.046.609.649 |
| 1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính | 10 | 7.4 | 618.227.273 | 570.909.091 |
| Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01-->11) | 20 | | 82.868.865.968 | 85.879.766.581 |
| II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG | | | | |
| 2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) | 21 | | 27.531.493.680 | 34.209.974.340 |
| <i>a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL</i> | 21a | 7.1 | 809.612.670 | 2.126.898.690 |
| <i>b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL</i> | 21b | 7.2 | 26.721.881.010 | 32.083.075.650 |
| 2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay | 24 | 7.5 | (70.495.104) | 382.592.056 |
| 2.6. Chi phí hoạt động tự doanh | 26 | 7.6 | 918.666.268 | 459.128.738 |
| 2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 27 | 7.6 | 19.767.800.649 | 18.034.978.532 |
| 2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 30 | 7.6 | 993.045.008 | 1.095.119.159 |
| 2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính | 31 | 7.6 | 1.417.629.786 | 420.984.612 |
| 2.12. Chi phí các dịch vụ khác | 32 | | | |
| Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-->32) | 40 | | 50.558.140.287 | 54.602.777.437 |
| III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định | 42 | 7.7 | 461.585.641 | 206.432.168 |
| Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-->44) | 50 | | 461.585.641 | 206.432.168 |
| IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH | | | | |
| 4.2. Chi phí lãi vay | 52 | 7.7 | 17.574.288.077 | 213.388.888 |
| Cộng chi phí tài chính (60 = 51-->56) | 60 | | 17.574.288.077 | 213.388.888 |
| V. CHI PHÍ BÁN HÀNG | | | | |
| 61 | | | | |
| VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN | | | | |
| 62 | 7.8 | | 13.082.355.540 | 8.082.386.857 |
| VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62) | | | | |
| | 70 | | 2.115.667.705 | 23.187.645.567 |
| VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC | | | | |
| 8.1. Thu nhập khác | 71 | 7.9 | 15.260.037 | 11.474.545 |
| 8.2. Chi phí khác | 72 | 7.9 | 6.411.354 | |
| Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72) | 80 | | 8.848.683 | 11.474.545 |

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | 6 tháng năm 2019 VND | 6 tháng năm 2018 VND |
|--|------------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| A | B | C | 1 | 2 |
| IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80) | 90 | | 2.124.516.388 | 23.199.120.112 |
| 9.1. Lợi nhuận đã thực hiện | 91 | | 23.992.322.528 | 24.231.742.883 |
| 9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện | 92 | | (21.867.806.140) | (1.032.622.771) |
| X. CHI PHÍ THUẾ TNDN | 100 | | (30.001.099) | 4.639.764.423 |
| 10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 1001 | 7.10 | 4.343.560.129 | 4.846.288.977 |
| 10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 1002 | 7.10 | (4.373.561.228) | (206.524.554) |
| XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90-100) | 200 | | 2.154.517.487 | 18.559.355.689 |
| XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN | 300 | | | |
| XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG | 500 | | | |
| 13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu) | 501 | 7.11 | 28 | 301 |
| 13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu) | 502 | | | |

Người lập



Nguyễn Bích Hằng

Kế toán trưởng



Vũ Thị Thanh Hằng

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2019

Tổng Giám đốc



Vũ Hồng Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

| Chi tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | 6 tháng năm 2019 VND | 6 tháng năm 2018 VND |
|--|-------------------|----------------|-------------------------|-------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 01 | | 2.124.516.388 | 23.199.120.112 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | 02 | | 18.217.456.899 | 1.533.597.032 |
| - Khấu hao TSCĐ | 03 | | 1.175.249.567 | 1.144.048.256 |
| - Các khoản dự phòng | 04 | | (70.495.104) | 382.592.056 |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 17.574.288.077 | 213.388.888 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 07 | | (461.585.641) | (206.432.168) |
| 3. Tăng các chi phí phi tiền tệ | 10 | | 26.721.881.010 | 32.083.075.650 |
| - Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL | 11 | | 26.721.881.010 | 32.083.075.650 |
| 4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ | 18 | | (4.854.074.870) | (31.050.452.879) |
| - Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL | 19 | | (4.854.074.870) | (31.050.452.879) |
| 5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 30 | | (108.102.687.348) | (60.474.001.490) |
| - Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL | 31 | | (42.295.072.030) | (23.041.602.460) |
| - Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 32 | | - | 120.000.000.000 |
| - Tăng (giảm) các khoản cho vay | 33 | | 16.259.039.196 | (176.356.947.832) |
| (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính | 35 | | (55.798.120.000) | 23.932.616.500 |
| (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính | 36 | | - | 782.755.555 |
| (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp | 37 | | 316.000.000 | (390.000.000) |
| (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác | 39 | | 21.322.925 | (1.518.697.824) |
| - Tăng (giảm) các tài sản khác | 40 | | (1.716.241.071) | (1.128.617.441) |
| - Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay) | 41 | | (1.820.025.359) | 1.642.783.572 |
| - Tăng (giảm) chi phí trả trước | 42 | | 290.362.871 | (13.752.155) |
| (-) Thuế TNDN đã nộp | 43 | | (2.877.934.064) | (3.451.073.433) |
| (-) Lãi vay đã trả | 44 | | (18.143.140.711) | (120.555.558) |
| - Tăng (giảm) phải trả cho người bán | 45 | | 8.777.212.272 | 869.271.872 |
| - Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên | 46 | | 19.886.000 | (31.195.000) |
| - Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp) | 47 | | (278.509.724) | (699.139.801) |
| - Tăng (giảm) phải trả người lao động | 48 | | 352.251.268 | (2.064.130.591) |
| - Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác | 50 | | (10.302.339.416) | 1.459.783.106 |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 52 | | (907.379.505) | (345.500.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 60 | | (65.892.907.921) | (34.708.661.575) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác | 61 | | (1.219.176.860) | |
| 5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 65 | | 461.585.641 | 206.432.168 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 70 | | (757.591.219) | 206.432.168 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | 6 tháng năm 2019 VND | 6 tháng năm 2018 VND |
|--|-------------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 71 | | 4.000.000 | - |
| 3. Tiền vay gốc | 73 | | 392.100.000.000 | 26.200.000.000 |
| 3.2. Tiền vay khác | 73.2 | | 392.100.000.000 | 26.200.000.000 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 74 | | (297.100.000.000) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 80 | | 95.004.000.000 | 26.200.000.000 |
| IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ | 90 | | 28.353.500.860 | (8.302.229.407) |
| V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ | 101 | | 48.215.731.433 | 74.339.061.689 |
| - Tiền | 101.1 | | 48.215.731.433 | 29.339.061.689 |
| - Các khoản tương đương tiền | 101.2 | | - | 45.000.000.000 |
| VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ | 103 | 5.1 | 76.569.232.293 | 66.036.832.282 |
| - Tiền | 103.1 | | 76.569.232.293 | 66.036.832.282 |
| - Các khoản tương đương tiền | 103.2 | | - | - |

Người lập



Nguyễn Bích Hằng

Kế toán trưởng



Vũ Thị Thanh Hằng

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2019

Tổng Giám đốc



Vũ Hồng Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

| CHỈ TIÊU | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | 6 tháng năm 2019 VND | 6 tháng năm 2018 VND |
|---|-------------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng | | | | |
| 1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng | 01 | | 5.029.900.903.750 | 4.746.869.801.200 |
| 2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng | 02 | | (4.647.646.055.900) | (5.125.088.596.600) |
| 3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng | 07 | | 9.556.561.155.003 | 6.147.840.338.056 |
| 4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng | 08 | | (9.975.832.165.888) | (5.820.296.977.553) |
| 6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán | 14 | | 31.450.080.978 | 24.955.121.993 |
| 7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán | 15 | | (31.434.875.518) | (24.955.303.368) |
| <i>Tăng/giảm tiền thuần trong năm</i> | <i>20</i> | | <i>(37.000.957.575)</i> | <i>(50.675.616.272)</i> |
| II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng | 30 | | 109.045.717.213 | 108.651.732.076 |
| <i>Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:</i> | <i>31</i> | <i>6.7</i> | <i>109.045.717.213</i> | <i>108.651.732.076</i> |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý | 32 | | 71.737.211.213 | 31.053.782.876 |
| - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng | 33 | | - | - |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 34 | | 37.304.031.000 | 77.593.949.200 |
| - Tiền gửi của Tổ chức phát hành | 35 | | 4.475.000 | 4.000.000 |
| III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng | 40 | 6.7 | 72.044.759.638 | 57.976.115.804 |
| <i>Tiền gửi ngân hàng cuối năm:</i> | <i>41</i> | | <i>72.044.759.638</i> | <i>57.976.115.804</i> |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý | 42 | | 30.961.213.678 | 47.431.470.829 |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 44 | | 41.063.865.500 | 10.540.463.600 |
| - Tiền gửi của Tổ chức phát hành | 45 | | 19.680.460 | 4.181.375 |

Người lập

Nguyễn Bích Hằng

Kê toán trưởng

Vũ Thị Thanh Hằng

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2019

Tổng Giám đốc



Vũ Hồng Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVEREST

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

Mẫu số B04 - CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

| Nội dung | Thuyết minh | Số dư đầu kỳ | | Số tăng/giảm | | Số dư cuối kỳ | |
|--|-------------|------------------------|------------------------|-----------------------|----------------------|------------------------|------------------------|
| | | Kỳ này năm nay | | Kỳ này năm nay | | Kỳ này năm nay | |
| | | Tăng | Giảm | Tăng | Giảm | Tăng | Giảm |
| I. Biến động vốn chủ sở hữu | | | | | | | |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | | | | | | |
| 1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 600.000.000.000 | - | 4.000.000 | - | 600.000.000.000 | 600.004.000.000 |
| 1.2. Cổ phiếu ưu đãi | | 600.000.000.000 | - | 4.000.000 | - | 600.000.000.000 | 600.004.000.000 |
| 2. Cổ phiếu quỹ | | - | - | - | - | - | - |
| 3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ | | 3.893.448.265 | 2.106.551.735 | - | - | 6.000.000.000 | 6.000.000.000 |
| 4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | | 4.029.118.053 | 1.970.881.947 | - | - | 6.000.000.000 | 6.000.000.000 |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý | | - | - | - | - | - | - |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | - | - | - | - | - | - |
| 7. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | - | - | - | - | - | - |
| 8. Lợi nhuận chưa phân phối | | 64.309.438.866 | 18.559.355.689 | 5.042.433.682 | 1.174.517.487 | 77.826.360.873 | 103.260.660.870 |
| 8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện | | 74.033.437.889 | 19.385.453.906 | 5.042.433.682 | 18.668.762.399 | 88.376.458.113 | 115.601.640.422 |
| 8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện | | (9.723.999.023) | (826.098.217) | - | (17.494.244.912) | (10.550.097.240) | (12.340.979.552) |
| Cộng | | 672.232.005.184 | 714.086.143.383 | 22.636.789.371 | 1.178.517.487 | 689.826.360.873 | 715.264.660.870 |
| II. Thu nhập toàn diện khác | | | | | | | |
| Cộng | | - | - | - | - | - | - |

Người lập



Nguyễn Bích Hằng

Kế toán trưởng



Vũ Thị Thanh Hằng

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2019

Tổng Giám đốc



Vũ Hồng Sơn



1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Everest là Công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép kinh doanh số 0103015027 ngày 22 tháng 12 năm 2006 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 48/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006 và các Giấy phép điều chỉnh bổ sung, Giấy phép điều chỉnh bổ sung mới nhất số 21/GPĐC-UBCK cấp ngày 05 tháng 04 năm 2019.

Tên Công ty viết bằng tiếng anh: EVEREST SECURITIES JOIN STOCK COMPANY.

Tên viết tắt của Công ty là: EVS.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 600.004.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 600.004.000.000 đồng; tương đương 60.004.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

| Cổ đông | Số cổ phần | Giá trị (VND) | Tỷ lệ sở hữu |
|--|-------------------|------------------------|---------------------|
| Ông Vũ Hồng Sơn | 6.000.000 | 60.000.000.000 | 10,00% |
| Bà Bùi Việt Anh | 5.617.000 | 56.170.000.000 | 9,36% |
| Ông Trần Đình Lợi | 5.500.000 | 55.000.000.000 | 9,17% |
| Ông Phạm Ninh Hải | 4.500.000 | 45.000.000.000 | 7,50% |
| Ông Nguyễn Ngọc Khánh | 5.700.000 | 57.000.000.000 | 9,50% |
| Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương | 3.300.000 | 33.000.000.000 | 5,50% |
| Ông Nguyễn Thanh Tùng | 5.700.000 | 57.000.000.000 | 9,50% |
| Bà Nguyễn Thị Thùy Dương | 5.400.000 | 54.000.000.000 | 9,00% |
| Ông Phạm Xuân Thành | 5.700.000 | 57.000.000.000 | 9,50% |
| Các cổ đông khác | 12.583.400 | 125.834.000.000 | 20,97% |
| Tổng | 60.000.400 | 600.004.000.000 | 100,00% |

Ngày 27/05/2019 Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội có Quyết định số 310/QĐ-SGDHN chấp thuận đăng ký niêm yết cổ phiếu của Công ty Chứng khoán Everest, ngày giao dịch đầu tiên 26/06/2019 với mã cổ phiếu: EVS.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 2, Tòa nhà VNT Tower, Số 19 Nguyễn Trãi, Phường Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Số lao động bình quân: 97 người.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

1.3 Cấu trúc của Công ty

Tại ngày 30/06/2019, Cơ cấu của Công ty như sau:

| Tên đơn vị | Nơi thành lập và hoạt động |
|--------------------|---|
| Văn phòng Công ty | Tầng 2, Tòa nhà VNT Tower, số 19 Nguyễn Trãi, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội. |
| Chi nhánh Sài Gòn | Tầng M, Tòa nhà Central Park, số 117 Nguyễn Du, Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. |
| Chi nhánh Hàm Nghi | Tầng 4, tòa nhà Ruby Tower, 81-83-83B-85, Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. |
| Chi nhánh Bà Triệu | Tầng 1, Tòa nhà Minexport, số 28C,D, Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội. |

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc đánh giá lại theo giá trị hợp lý và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho Công ty Chứng khoán.

Năm tài chính / Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019.

3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG, CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH**Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán ghi sổ trên máy vi tính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán.

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành là khoản tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh phát hành tại ngân hàng thương mại chỉ định do Công ty thực hiện chức năng - Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán) và tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Tiếp theo)

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ: là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ: là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

c) *Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính*

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FTVPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Tiếp theo)

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chỉ tiêu: chỉ tiêu "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL" - Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chỉ tiêu "Thu nhập" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư này khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên cơ sở sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu bán các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp: phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn (Tiếp theo)

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009 như sau:

| Thời gian quá hạn | Mức trích dự phòng |
|--|---------------------------|
| Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm | 30% |
| Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm | 50% |
| Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm | 70% |
| Từ ba (03) năm trở lên | 100% |

Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| Nhóm tài sản | Số năm khấu hao |
|-----------------------------------|------------------------|
| Máy móc, thiết bị | 02 - 08 |
| Phương tiện vận tải | 10 |
| Thiết bị văn phòng | 04 - 06 |
| Các tài sản khác | 02 - 08 |
| Phần mềm giao dịch, bằng sáng chế | 02 - 08 |
| Các tài sản vô hình khác | 02 - 05 |

Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán: phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Chi phí phải trả**

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối năm trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

Doanh thu, thu nhập*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Doanh thu, thu nhập (Tiếp theo)

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính bao gồm

- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;
- Doanh thu đầu tư khác;

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm

- Chi phí lãi vay;
- Chi phí tài chính khác (phí chuyển tiền, ...).

Các khoản thuế

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Báo cáo tình hình tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với toàn bộ hoạt động của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVEREST

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B09 - CTCK

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG.**5.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

| | 30/06/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt tại quỹ | 277.172.016 | 120.517.747 |
| Tiền gửi ngân hàng của công ty | 76.292.060.277 | 48.095.213.686 |
| Cộng | 76.569.232.293 | 48.215.731.433 |

5.2 GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

| TT | Chỉ tiêu | Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm | Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm (VND) |
|-------------------------|---------------------|--|--|
| 6 tháng năm 2019 | | | |
| a | Công ty Chứng khoán | 23.020.400 | 572.622.819.000 |
| | - Cổ phiếu | 23.020.400 | 572.622.819.000 |
| b | Người đầu tư | 758.271.848 | 9.194.905.076.650 |
| | - Cổ phiếu | 758.271.848 | 9.194.905.076.650 |
| | Tổng cộng | 781.292.248 | 9.767.527.895.650 |
| 6 tháng năm 2018 | | | |
| a | Công ty Chứng khoán | 23.953.390 | 290.985.028.200 |
| | - Cổ phiếu | 23.953.390 | 290.985.028.200 |
| b | Người đầu tư | 634.538.239 | 9.887.166.115.900 |
| | - Cổ phiếu | 634.538.239 | 9.887.166.115.900 |
| | Tổng cộng | 658.491.629 | 10.178.151.144.100 |

5.3 CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**a) TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI / LỖ (FVTPL)**

| Tài sản FVTPL | 30/06/2019 VND | | 01/01/2019 VND | |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị ghi sổ | Giá trị hợp lý | Giá trị ghi sổ | Giá trị hợp lý |
| Cổ phiếu niêm yết | 255.547.147.444 | 242.554.808.560 | 167.262.075.414 | 176.137.542.670 |
| Cổ phiếu chưa niêm yết (**) | - | - | 45.990.000.000 | 45.990.000.000 |
| Cổ phiếu hủy niêm yết | 2.885.800 | - | 2.885.800 | - |
| Cộng | 255.550.033.244 | 242.554.808.560 | 213.254.961.214 | 222.127.542.670 |

(*) Giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết được xác định căn cứ giá trị thị trường tại ngày 30/06/2019.

(**) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Theo đó giá trị hợp lý được ước tính bằng giá gốc của khoản đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVEREST

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09 - CTCK

5.3 CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

b) TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THEO NHÓM DO ĐÁNH GIÁ LẠI THEO GIÁ THỊ TRƯỜNG HOẶC THEO GIÁ TRỊ GHI SỔ CUỐI KỲ:

| | Giá mua | | Giá thị trường | | Chênh lệch đánh giá tăng | | Chênh lệch đánh giá giảm | | Giá trị đánh giá lại | |
|--|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|--------------------------|----------------|--------------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
| | 30/06/2019 | 01/01/2019 | 30/06/2019 | 01/01/2019 | 30/06/2019 | 01/01/2019 | 30/06/2019 | 01/01/2019 | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| FVTPL | | | | | | | | | | |
| Cổ phiếu niêm yết | 255.550.033.244 | 213.254.961.214 | 242.554.808.560 | 222.127.542.670 | 2.490.061 | 14.891.120.930 | (12.997.714.745) | (6.018.539.474) | 242.554.808.560 | 222.127.542.670 |
| - ACB | 255.547.147.444 | 167.262.075.414 | 242.554.808.560 | 176.137.542.670 | 2.490.061 | 14.891.120.930 | (12.994.828.945) | (6.015.653.674) | 242.554.808.560 | 176.137.542.670 |
| - CTG | 48.711.570.600 | 33.289.130.000 | 44.508.890.000 | 31.133.280.000 | - | - | (4.202.680.600) | (2.155.850.000) | 44.508.890.000 | 31.133.280.000 |
| - NVB | 124.451 | 10.472.635.951 | 117.000 | 8.472.815.800 | - | - | (7.451) | (1.999.820.151) | 117.000 | 8.472.815.800 |
| - MBB | 105.140.607.000 | 101.005.870.000 | 101.309.224.000 | 115.896.703.500 | - | 14.890.833.500 | (3.831.383.000) | - | 101.309.224.000 | 115.896.703.500 |
| - SSI | 101.686.915.758 | 3.154.295.238 | 96.730.174.200 | 2.917.655.600 | - | - | (4.956.741.558) | (236.639.638) | 96.730.174.200 | 2.917.655.600 |
| - VGC | 110.230 | 13.400.774.900 | 148.800 | 11.939.359.900 | 38.570 | - | - | (1.461.415.000) | 148.800 | 11.939.359.900 |
| - Cổ phiếu lẻ | 7.819.405 | 5.928.663.400 | 6.254.560 | 5.769.400.000 | 2.451.491 | 287.430 | (4.016.336) | (159.263.400) | 6.254.560 | 5.769.400.000 |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | - | 45.990.000.000 | - | 45.990.000.000 | - | - | - | (2.665.485) | - | 45.990.000.000 |
| - Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Giải trí Việt Media (*) | - | 45.990.000.000 | - | 45.990.000.000 | - | - | - | - | - | 45.990.000.000 |
| Cổ phiếu hủy niêm yết | 2.885.800 | 2.885.800 | - | - | - | - | (2.885.800) | (2.885.800) | - | - |
| - Cổ phiếu lẻ | 2.885.800 | 2.885.800 | - | - | - | - | (2.885.800) | (2.885.800) | - | - |
| Tổng cộng | 255.550.033.244 | 213.254.961.214 | 242.554.808.560 | 222.127.542.670 | 2.490.061 | 14.891.120.930 | (12.997.714.745) | (6.018.539.474) | 242.554.808.560 | 222.127.542.670 |

Ghi chú:

- Nguyên tắc tính và cơ sở tham chiếu để xác định giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy niêm yết thì giá thị trường Công ty thận trọng xác định bằng 0.

- Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị thị trường. Theo đó giá trị thị trường được ước tính bằng giá gốc của khoản đầu tư.

XUẤT BẢN CHỨNG KHOÁN EVEREST

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVEREST

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B09 - CTCK

5.4 CÁC KHOẢN CHO VAY

| | 30/06/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Gốc vay hoạt động margin | 702.478.048.013 | 708.989.501.672 |
| Gốc vay hoạt động ứng trước tiền bán | 44.344.952.343 | 54.092.537.880 |
| Cộng | 746.823.000.356 | 763.082.039.552 |

5.5 DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP

| | 30/06/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Dự phòng phải thu hoạt động Margin | (3.048.036.940) | (3.118.532.044) |
| Cộng | (3.048.036.940) | (3.118.532.044) |

5.6 CÁC KHOẢN PHẢI THU

| | 30/06/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|---|-----------------------|--------------------|
| Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư | 55.800.000.000 | 1.880.000 |
| Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp | 24.000.000 | 404.000.000 |
| - Phải thu phí dịch vụ tư vấn | 24.000.000 | 404.000.000 |
| Phải thu khác | - | 21.322.925 |
| Cộng | 55.824.000.000 | 427.202.925 |

5.7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 30/06/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|---|----------------------|----------------------|
| a) Chi phí trả trước ngắn hạn | | |
| Chi phí thuê văn phòng | 329.123.209 | 998.906.433 |
| Chi phí bảo trì phần mềm | 188.637.617 | 144.883.239 |
| Chi phí thuê đường truyền | 194.910.516 | 190.985.828 |
| Chi phí sửa chữa văn phòng | 5.225.000 | 340.769.980 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 760.496.661 | 91.811.155 |
| Cộng | 1.478.393.003 | 1.767.356.635 |
| b) Chi phí trả trước dài hạn | | |
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 1.291.269.042 | 2.363.051.646 |
| Chi phí mua thêm user phần mềm giao dịch và kế toán | - | 41.455.148 |
| Chi phí sửa chữa văn phòng | - | 521.731.591 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 1.777.730.792 | 144.160.688 |
| Cộng | 3.068.999.834 | 3.070.399.073 |

5.8 CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC

| | 30/06/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| a) Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | - | - |
| Cộng | - | - |
| a) Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn | | |
| - Ký quỹ hợp đồng thuê văn phòng | 1.257.793.116 | 1.272.793.116 |
| - Các khoản đặt cọc khác | 5.250.000 | - |
| Cộng | 1.263.043.116 | 1.272.793.116 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVEREST

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B09 - CTCK

5.9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH*Đơn vị tính: VND*

| | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Tổng |
|-------------------------------|-----------------------|------------------------------------|------------------------------|-------------------------|-----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2019 | 14.771.955.171 | 1.871.862.300 | 222.812.000 | 544.995.977 | 17.411.625.448 |
| Tăng trong kỳ | 1.219.176.860 | - | - | - | 1.219.176.860 |
| Mua trong kỳ | 1.219.176.860 | - | - | - | 1.219.176.860 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - | - |
| Số dư tại 30/06/2019 | 15.991.132.031 | 1.871.862.300 | 222.812.000 | 544.995.977 | 18.630.802.308 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2019 | 12.700.819.699 | 1.871.862.300 | 191.298.668 | 544.995.977 | 15.308.976.644 |
| Tăng trong kỳ | 624.630.995 | - | 31.513.332 | - | 656.144.327 |
| Khấu hao trong kỳ | 624.630.995 | - | 31.513.332 | - | 656.144.327 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - | - |
| Số dư tại 30/06/2019 | 13.325.450.694 | 1.871.862.300 | 222.812.000 | 544.995.977 | 15.965.120.971 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại 01/01/2019 | 2.071.135.472 | - | 31.513.332 | - | 2.102.648.804 |
| Tại 30/06/2019 | 2.665.681.337 | - | - | - | 2.665.681.337 |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 11.059.719.105 đồng.

5.10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH*Đơn vị tính: VND*

| | Phần mềm giao dịch, kế toán | Tài sản vô hình khác | Tổng |
|-------------------------------|--------------------------------|-------------------------|-----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Số dư tại 01/01/2019 | 5.326.428.889 | 4.750.289.608 | 10.076.718.497 |
| Tăng trong kỳ | - | - | - |
| Giảm trong kỳ | - | - | - |
| Số dư tại 30/06/2019 | 5.326.428.889 | 4.750.289.608 | 10.076.718.497 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Số dư tại 01/01/2019 | 4.597.980.410 | 4.624.896.034 | 9.222.876.444 |
| Tăng trong kỳ | 443.869.074 | 75.236.166 | 519.105.240 |
| Khấu hao trong kỳ | 443.869.074 | 75.236.166 | 519.105.240 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - |
| Số dư tại 30/06/2019 | 5.041.849.484 | 4.700.132.200 | 9.741.981.684 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại 01/01/2019 | 728.448.479 | 125.393.574 | 853.842.053 |
| Tại 30/06/2019 | 284.579.405 | 50.157.408 | 334.736.813 |

5.11 TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

| | 30/06/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền nộp ban đầu | 120.000.000 | 120.000.000 |
| Tiền nộp bổ sung | 10.210.180.194 | 8.495.931.123 |
| Tiền lãi phân bổ trong năm | 2.951.384.827 | 2.951.384.827 |
| Cộng | 13.281.565.021 | 11.567.315.950 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVEREST

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B09 - CTCK

5.12 TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

Thông tin liên quan đến khoản Trái phiếu phát hành:

| | Lãi suất (Năm) | 01/01/2019 VND | Số vay trong kỳ VND | Số trả trong kỳ VND | 30/06/2019 VND |
|--------------------------------------|-------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| Trái phiếu phát hành ngắn hạn | | 297.600.000.000 | 392.100.000.000 | 297.100.000.000 | 392.600.000.000 |
| + Tổ chức | 10% | 152.900.000.000 | 52.900.000.000 | 152.900.000.000 | 52.900.000.000 |
| + Cá nhân | 10% | 144.700.000.000 | 339.200.000.000 | 144.200.000.000 | 339.700.000.000 |
| Tổng | | 297.600.000.000 | 392.100.000.000 | 297.100.000.000 | 392.600.000.000 |

Trái phiếu phát hành lần 1 năm 2018:

+ Mã trái phiếu: EVS BOND.01.2018; Khối lượng phát hành: 3.000 trái phiếu.

+ Ngày phát hành: 14/05/2018; Giá trị phát hành: 300.000.000.000 đồng.

+ Ngày đáo hạn: 14/06/2019.

+ Mục đích phát hành: Nâng cao năng lực tài chính, bổ sung nguồn vốn kinh doanh mở rộng thị trường môi giới và bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh của Công ty.

+ Kỳ hạn trái phiếu: 13 tháng kể từ ngày phát hành; Giá chào bán: 100% mệnh giá.

+ Hình thức phát hành: Chào bán riêng lẻ; Lãi suất trái phiếu: 10%/năm.

+ Khối lượng trái phiếu lưu hành tại ngày 30/06/2019: 0 trái phiếu. Chi tiết như sau:

| Lần 1 năm 2018 | Lãi suất (Năm) | 01/01/2019 VND | Số vay trong kỳ VND | Số trả trong kỳ VND | 30/06/2019 VND |
|--------------------------------------|-------------------|------------------------|------------------------|------------------------|-------------------|
| Trái phiếu phát hành ngắn hạn | | 296.900.000.000 | - | 296.900.000.000 | - |
| + Tổ chức | 10% | 152.900.000.000 | - | 152.900.000.000 | - |
| + Cá nhân | 10% | 144.000.000.000 | - | 144.000.000.000 | - |
| Tổng | | 296.900.000.000 | - | 296.900.000.000 | - |

Trái phiếu phát hành lần 2 năm 2018:

+ Mã trái phiếu: EVS BOND.02.2018; Khối lượng phát hành: 2.000 trái phiếu.

+ Ngày phát hành: 27/12/2018; Giá trị phát hành: 200.000.000.000 đồng.

+ Ngày đáo hạn: 27/01/2020.

+ Mục đích phát hành: Nâng cao năng lực tài chính, bổ sung nguồn vốn kinh doanh mở rộng thị trường môi giới và bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh của Công ty.

+ Kỳ hạn trái phiếu: 13 tháng kể từ ngày phát hành; Giá chào bán: 100% mệnh giá.

+ Hình thức phát hành: Chào bán riêng lẻ; Lãi suất trái phiếu: 10%/năm.

+ Khối lượng trái phiếu lưu hành tại ngày 30/06/2019: 1.998 trái phiếu, tương ứng với giá trị: 199.800.000.000 đồng. Chi tiết như sau:

| Lần 2 năm 2018 | Lãi suất (Năm) | 01/01/2019 VND | Số vay trong kỳ VND | Số trả trong kỳ VND | 30/06/2019 VND |
|--------------------------------------|-------------------|--------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| Trái phiếu phát hành ngắn hạn | | 700.000.000 | 199.300.000.000 | 200.000.000 | 199.800.000.000 |
| + Tổ chức | 10% | - | - | - | - |
| + Cá nhân | 10% | 700.000.000 | 199.300.000.000 | 200.000.000 | 199.800.000.000 |
| Tổng | | 700.000.000 | 199.300.000.000 | 200.000.000 | 199.800.000.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVEREST

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B09 - CTCK

5.12 TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH (Tiếp theo)**Trái phiếu phát hành lần 1 năm 2019:**

+ Mã trái phiếu: EVS BOND.01.2019; Khối lượng phát hành: 3.000 trái phiếu.

+ Ngày phát hành: 14/05/2019; Giá trị phát hành: 300.000.000.000 đồng.

+ Ngày đáo hạn: 14/06/2020.

+ Mục đích phát hành: Nâng cao năng lực tài chính, bổ sung nguồn vốn kinh doanh mở rộng thị trường môi giới và bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh của Công ty.

+ Kỳ hạn trái phiếu: 13 tháng kể từ ngày phát hành; Giá chào bán: 100% mệnh giá.

+ Hình thức phát hành: Chào bán riêng lẻ; Lãi suất trái phiếu: 10%/năm.

+ Khối lượng trái phiếu lưu hành tại ngày 30/06/2019: 1.428 trái phiếu, tương ứng với giá trị: 142.800.000.000 đồng. Chi tiết như sau:

| Lần 1 năm 2019 | Lãi suất (Năm) | 01/01/2019 VND | Số vay trong kỳ VND | Số trả trong kỳ VND | 30/06/2019 VND |
|--------------------------------------|-------------------|-------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| Trái phiếu phát hành ngắn hạn | | - | 142.800.000.000 | - | 142.800.000.000 |
| + Tổ chức | 10% | - | 2.900.000.000 | - | 2.900.000.000 |
| + Cá nhân | 10% | - | 139.900.000.000 | - | 139.900.000.000 |
| Tổng | | - | 142.800.000.000 | - | 142.800.000.000 |

Trái phiếu phát hành lần 2 năm 2019:

+ Mã trái phiếu: EVS BOND.02.2019; Khối lượng phát hành: 2.000 trái phiếu.

+ Ngày phát hành: 18/06/2019; Giá trị phát hành: 200.000.000.000 đồng.

+ Ngày đáo hạn: 18/06/2020.

+ Mục đích phát hành: Nâng cao năng lực tài chính, bổ sung nguồn vốn kinh doanh mở rộng thị trường môi giới và bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh của Công ty.

+ Kỳ hạn trái phiếu: 12 tháng kể từ ngày phát hành; Giá chào bán: 100% mệnh giá.

+ Hình thức phát hành: Chào bán riêng lẻ; Lãi suất trái phiếu: 10%/năm.

+ Khối lượng trái phiếu lưu hành tại ngày 30/06/2019: 500 trái phiếu, tương ứng với giá trị: 50.000.000.000 đồng. Chi tiết như sau:

| Lần 2 năm 2019 | Lãi suất (Năm) | 01/01/2019 VND | Số vay trong kỳ VND | Số trả trong kỳ VND | 30/06/2019 VND |
|--------------------------------------|-------------------|-------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|
| Trái phiếu phát hành ngắn hạn | | - | 50.000.000.000 | - | 50.000.000.000 |
| + Tổ chức | 10% | - | 50.000.000.000 | - | 50.000.000.000 |
| + Cá nhân | 10% | - | - | - | - |
| Tổng | | - | 50.000.000.000 | - | 50.000.000.000 |

5.13 PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

| | 30/06/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|--|--------------------|--------------------|
| Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán | 458.633.122 | 620.327.944 |
| Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam | 220.326.560 | 306.231.504 |
| Cộng | 678.959.682 | 926.559.448 |

5.14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | 30/06/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|--|-----------------------|----------------------|
| a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | 10.862.496.220 | 2.215.691.948 |
| Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam | 9.762.328.500 | - |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Viễn Thông Quốc tế FPT | - | 221.711.120 |
| Công ty CP quản lý thương mại và đầu tư AMP | - | 275.000.000 |
| Phải trả cho các đối tượng khác | 1.100.167.720 | 1.718.980.828 |
| b) Các khoản phải trả người bán dài hạn | - | - |
| Cộng | 10.862.496.220 | 2.215.691.948 |

5.15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

| | 30/06/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|---|--------------------|--------------------|
| a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 545.000.000 | 609.000.000 |
| Khách hàng tư vấn trả tiền trước | 545.000.000 | 609.000.000 |
| b) Người mua trả tiền trước dài hạn | - | - |
| Cộng | 545.000.000 | 609.000.000 |

5.16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 30/06/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | - | 31.200.000 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.625.789.277 | 1.160.163.212 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1.544.825.530 | 1.730.205.171 |
| Các loại thuế khác | - | 61.930.083 |
| Cộng | 4.170.614.807 | 2.983.498.466 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | 30/06/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí hoạt động công ty chứng khoán | 173.536.769 | 180.242.937 |
| Chi phí lãi vay trái phiếu | 895.996.659 | 1.464.849.293 |
| Phải trả lương, thưởng kinh doanh | 984.314.373 | 2.806.176.686 |
| Thù lao HĐQT | 78.500.000 | 88.000.000 |
| Chi phí phải trả khác | 143.999.122 | 125.956.000 |
| Cộng | 2.276.346.923 | 4.665.224.916 |

5.18 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn | 16.075.340.987 | 26.130.080.637 |
| Thu hộ tiền đầu tư phải trả cho nhà đầu tư | 723.262.050 | 723.262.050 |
| Phải trả cổ tức cho nhà đầu tư | 30.390.684 | 30.390.684 |
| Tiền đặt cọc, phí cơ hội và lãi phải trả tiền đặt cọc hợp đồng cung cấp dịch vụ môi giới mua chứng khoán | 15.271.457.534 | 25.356.798.905 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 50.230.719 | 19.628.998 |
| b) Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn | - | - |
| Cộng | 16.075.340.987 | 26.130.080.637 |

5.19 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| Cổ đông | Tại ngày 30/06/2019 | | Tại ngày 01/01/2019 | |
|--|------------------------|----------------|------------------------|----------------|
| | Giá trị (VND) | Tỷ lệ sở hữu | Giá trị (VND) | Tỷ lệ sở hữu |
| Ông Vũ Hồng Sơn | 60.000.000.000 | 10,00% | 60.000.000.000 | 10,00% |
| Bà Bùi Việt Anh | 56.170.000.000 | 9,36% | 56.170.000.000 | 9,36% |
| Ông Trần Đình Lợi | 55.000.000.000 | 9,17% | 55.000.000.000 | 9,17% |
| Ông Phạm Ninh Hải | 45.000.000.000 | 7,50% | 45.000.000.000 | 7,50% |
| Ông Nguyễn Ngọc Khánh | 57.000.000.000 | 9,50% | 57.000.000.000 | 9,50% |
| Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương | 33.000.000.000 | 5,50% | 33.000.000.000 | 5,50% |
| Ông Nguyễn Thanh Tùng | 57.000.000.000 | 9,50% | 57.000.000.000 | 9,50% |
| Bà Nguyễn Thị Thùy Dương | 54.000.000.000 | 9,00% | 54.000.000.000 | 9,00% |
| Ông Phạm Xuân Thành | 57.000.000.000 | 9,50% | 57.000.000.000 | 9,50% |
| Các cổ đông khác | 125.834.000.000 | 20,97% | 125.830.000.000 | 20,97% |
| Tổng | 600.004.000.000 | 100,00% | 600.000.000.000 | 100,00% |

Nghị quyết 02/2018/NQ-ĐHCD ngày 20/04/2018 về việc tăng vốn điều lệ từ 600 tỷ đồng lên 1000 tỷ đồng, chào bán 40.000.000 cổ phần. Báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu ra công chúng ngày 01/03/2019 số cổ phiếu đã đăng ký mua là 400 cổ phiếu tổng số tiền thu về 4.000.000 đồng đã có văn bản được UBCK phê duyệt.

b) Lợi nhuận chưa phân phối

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối | 115.601.640.422 | 96.932.878.023 |
| Lợi nhuận chưa thực hiện | (12.340.979.552) | 5.153.265.360 |
| Cộng | 103.260.660.870 | 102.086.143.383 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B09 - CTCK

5.19 VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | 6 tháng 2019 VND | 6 tháng 2018 VND |
|--------------------------------|---------------------|---------------------|
| Vốn góp đầu kỳ | 600.000.000.000 | 600.000.000.000 |
| - <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i> | 4.000.000 | - |
| - <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i> | - | - |
| Vốn góp cuối kỳ | 600.004.000.000 | 600.000.000.000 |
| Lợi nhuận đã trích trong kỳ | 980.000.000 | 5.042.433.682 |

d) Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

| | 6 tháng 2019 VND | 6 tháng 2018 VND |
|--|---------------------|---------------------|
| Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước | 96.932.878.023 | 74.033.437.889 |
| Lỗ chưa thực hiện tính đến cuối kỳ kế toán | 5.153.265.360 | (1.032.622.771) |
| Lãi đã thực hiện năm nay tính từ đầu kỳ | 23.992.322.528 | 24.231.742.883 |
| Lợi nhuận sau thuế sử dụng để phân phối kỳ này | 19.648.762.399 | 19.385.453.906 |
| Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối kỳ kế toán | 116.581.640.422 | 93.418.891.795 |
| Số trích các quỹ từ lợi nhuận | (980.000.000) | (5.042.433.682) |
| <i>Quỹ dự trữ điều lệ</i> | - | (2.106.551.735) |
| <i>Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ</i> | - | (1.970.881.947) |
| <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)</i> | (980.000.000) | (965.000.000) |
| Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến cuối kỳ kế toán | 115.601.640.422 | 88.376.458.113 |

(*) Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị Quyết đại hội Cổ đông số 01/2019/NQ-ĐHCD.

e) Cổ phiếu

| | 30/06/2019 Cổ phiếu | 01/01/2019 Cổ phiếu |
|---|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 60.000.400 | 60.000.000 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 60.000.400 | 60.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 60.000.400 | 60.000.000 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 60.000.400 | 60.000.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP): | 10.000 | 10.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVEREST

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B09 - CTCK

6. THUYẾT MINH CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**6.1 TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

| | 30/06/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 179.307.200.000 | 146.060.790.000 |
| Tài sản tài chính chờ thanh toán | 4.513.300.000 | 2.000.000 |
| Cộng | 183.820.500.000 | 146.062.790.000 |

6.2 TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

| | 30/06/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|--|-------------------|-------------------|
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng | 1.550.000 | 1.550.000 |
| Cộng | 1.550.000 | 1.550.000 |

6.3 TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

| | 30/06/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|---|-------------------|-----------------------|
| Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty | - | 30.000.000.000 |
| Cộng | - | 30.000.000.000 |

6.4 TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT / ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

| | 30/06/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 3.497.154.880.000 | 3.665.612.800.000 |
| Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng | 4.486.900.000 | 2.816.590.000 |
| Tài sản tài chính giao dịch cầm cố | 397.021.490.000 | 376.268.820.000 |
| Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ | 918.930.000 | 918.340.000 |
| Tài sản tài chính chờ thanh toán | 114.946.700.000 | 61.865.490.000 |
| Cộng | 4.014.528.900.000 | 4.107.482.040.000 |

6.5 TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

| | 30/06/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng | 22.804.440.000 | 22.695.750.000 |
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ | 150.000.000 | 150.000.000 |
| Cộng | 22.954.440.000 | 22.845.750.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVEREST

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B09 - CTCK

6.6 TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

| | 30/06/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư | 54.875.610.000 | 71.616.420.000 |
| Cộng | 54.875.610.000 | 71.616.420.000 |

6.7 TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

| | 30/06/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|--|-----------------------|------------------------|
| Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 30.961.213.678 | 71.737.211.213 |
| 1. Nhà đầu tư trong nước | 29.654.374.916 | 70.431.667.808 |
| 2. Nhà đầu tư nước ngoài | 1.306.838.762 | 1.305.543.405 |
| Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư | 41.063.865.500 | 37.304.031.000 |
| 1. Nhà đầu tư trong nước | 41.063.865.500 | 37.304.031.000 |
| Tiền gửi của tổ chức phát hành | 19.680.460 | 4.475.000 |
| 1. Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh đại lý phát hành | 19.680.460 | 4.475.000 |
| Cộng | 72.044.759.638 | 109.045.717.213 |

6.8 PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

| | 30/06/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|--|-----------------------|------------------------|
| 1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 30.961.213.678 | 71.737.211.213 |
| 1.1 Nhà đầu tư trong nước | 29.654.374.916 | 70.431.667.808 |
| 1.2 Nhà đầu tư nước ngoài | 1.306.838.762 | 1.305.543.405 |
| 2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư | 41.063.865.500 | 37.304.031.000 |
| 2.1 Nhà đầu tư trong nước | 41.063.865.500 | 37.304.031.000 |
| Cộng | 72.025.079.178 | 109.041.242.213 |

6.9 PHẢI TRẢ CỔ TỨC, GỐC VÀ LÃI TRÁI PHIẾU

| | 30/06/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|--|-------------------|-------------------|
| Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư | 19.680.460 | 4.475.000 |
| Cộng | 19.680.460 | 4.475.000 |

6.10 PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

| | 30/06/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| 1. Phải trả nghiệp vụ margin | 702.478.048.013 | 708.989.501.672 |
| 1.1 Phải trả gốc margin | 702.478.048.013 | 708.989.501.672 |
| <i>Nhà đầu tư trong nước</i> | <i>702.478.048.013</i> | <i>708.989.501.672</i> |
| 2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán | 44.344.952.343 | 54.092.537.880 |
| 2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán | 44.344.952.343 | 54.092.537.880 |
| <i>Nhà đầu tư trong nước</i> | <i>44.344.952.343</i> | <i>54.092.537.880</i> |
| Cộng | 746.823.000.356 | 763.082.039.552 |



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVEREST

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09 - CTCK

7. THUYẾT MINH CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

7.1 LÃI / LỖ BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH FVTPL

Đơn vị tính: VND

| Danh mục các khoản đầu tư | 6 tháng đầu năm 2019 | | | | | | 6 tháng đầu năm 2018 | | | | | |
|--|----------------------|------------------------|--|-----------------------|--------------------|-------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|----------------------|--|--|
| | Số lượng bán | Tổng giá trị bán | Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch | Lãi bán chứng khoán | Lỗ bán chứng khoán | Số lượng bán | Tổng giá trị bán | Tổng giá vốn | Lãi bán chứng khoán | Lỗ bán chứng khoán | | |
| Cổ phiếu niêm yết | 9.397.050 | 219.749.902.000 | 215.175.062.450 | 7.416.548.700 | 809.612.670 | 12.014.390 | 130.906.938.200 | 121.805.852.350 | 11.952.934.350 | 2.126.898.690 | | |
| CTG | 1.289.000 | 26.502.823.000 | 26.473.988.000 | 762.903.000 | 734.068.000 | 216.000 | 6.120.937.500 | 5.280.336.000 | 840.601.500 | - | | |
| ACB | 2.722.400 | 87.373.540.000 | 85.948.709.400 | 1.424.830.600 | - | 200.000 | 8.502.000.000 | 7.363.248.000 | 1.863.800.000 | - | | |
| FPT | - | - | - | - | - | 100.000 | 4.643.750.000 | 4.537.250.000 | 106.500.000 | - | | |
| MBB | 2.961.630 | 65.397.278.500 | 63.390.746.480 | 2.062.716.580 | 56.184.560 | 242.000 | 7.352.500.000 | 6.441.314.000 | 911.186.000 | - | | |
| NVB | 32.700 | 284.050.000 | 271.413.000 | 12.940.000 | 303.000 | 4.749.700 | 41.240.200.000 | 38.233.839.600 | 3.671.832.200 | 665.471.800 | | |
| OGC | - | - | - | - | - | 2.154.190 | 5.174.262.700 | 4.742.526.380 | 431.736.320 | - | | |
| SHB | - | - | - | - | - | 3.713.500 | 33.621.020.000 | 34.789.870.000 | 224.009.700 | - | | |
| SSI | 1.209.090 | 33.919.210.500 | 33.161.542.170 | 776.281.760 | 18.613.430 | 427.000 | 14.038.350.000 | 11.803.350.000 | 2.235.000.000 | - | | |
| VCB | - | - | - | - | - | 155.000 | 8.947.618.000 | 7.279.349.370 | 1.668.268.630 | - | | |
| VGC | 317.000 | 6.273.000.000 | 5.928.663.400 | 344.336.600 | - | 57.000 | 1.266.300.000 | - | - | 68.567.190 | | |
| HPG | 865.000 | 25.715.903.500 | 23.687.456.500 | 2.028.447.000 | - | - | - | - | - | - | | |
| Các cổ phiếu khác | 230 | 6.536.000 | 2.886.520 | 4.093.160 | 443.680 | - | - | - | - | - | | |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | 3.000.000 | 55.800.000.000 | 45.990.000.000 | 9.810.000.000 | - | - | - | - | - | - | | |
| Công ty CP Thương mại và Dịch vụ giải trí Việt Media | 3.000.000 | 55.800.000.000 | 45.990.000.000 | 9.810.000.000 | - | - | - | - | - | - | | |
| Cộng | 12.397.050 | 275.549.902.000 | 261.165.062.450 | 17.226.548.700 | 809.612.670 | 12.014.390 | 130.906.938.200 | 121.805.852.350 | 11.952.934.350 | 2.126.898.690 | | |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVEREST

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09 - CTCK

7.2 CHÉNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH FVTPL

Đơn vị tính: VND

| Danh mục các loại tài sản tài chính | Tại ngày 30/06/2019 | | | | Tại ngày 01/01/2019 | | Chênh lệch điều chỉnh số kế toán | |
|-------------------------------------|-----------------------------|--|---------------|------------------|---------------------|-----------------|----------------------------------|------------------|
| | Giá trị mua theo số kế toán | Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý | Đánh giá tăng | Đánh giá giảm | Đánh giá tăng | Đánh giá giảm | Đánh giá tăng | Đánh giá giảm |
| Loại FVTPL | | | | | | | | |
| Cổ phiếu niêm yết | 255.547.147.444 | 242.554.808.560 | 2.490.061 | (12.994.828.945) | 14.891.120.930 | (6.018.539.474) | 4.854.074.870 | (26.721.881.010) |
| ACB | 48.711.570.600 | 44.508.890.000 | | (4.202.680.600) | | (2.155.850.000) | 20.349.400 | (2.067.180.000) |
| CTG | | | | | | (1.999.820.151) | 1.999.830.400 | |
| NVB | 105.140.607.000 | 101.309.224.000 | | (3.831.383.000) | 14.890.833.500 | | | (18.722.216.500) |
| MBB | 101.686.915.758 | 96.730.174.200 | | (4.956.741.558) | | (236.639.638) | 1.211.450.520 | (5.931.552.440) |
| SSI | | | | - | | (1.461.415.000) | 1.461.467.970 | |
| VGC | | | | - | | (159.263.400) | 159.263.400 | |
| Cổ phiếu lẻ | 8.054.086 | 6.520.360 | 2.490.061 | (4.023.787) | 287.430 | (5.551.285) | 1.713.180 | (932.070) |
| Cổ phiếu hủy niêm yết | 2.885.800 | - | - | (2.885.800) | | | | |
| Cộng | 255.550.033.244 | 242.554.808.560 | 2.490.061 | (12.997.714.745) | 14.891.120.930 | (6.018.539.474) | 4.854.074.870 | (26.721.881.010) |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVEREST

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09 - CTCK

7.3 CỖ TỨC, TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH FVTPL, HTM, CÁC KHOẢN CHO VAY

| | 6 tháng năm 2019 VND | 6 tháng năm 2018 VND |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Từ tài sản tài chính FVTPL | 2.280.069.600 | 298.000 |
| Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 1.273.360.278 | 4.013.263.665 |
| Từ các khoản cho vay | 41.528.393.905 | 22.212.668.226 |
| Cộng | 45.081.823.783 | 26.226.229.891 |

7.4 DOANH THU NGOÀI THU NHẬP CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

| | 6 tháng năm 2019 VND | 6 tháng năm 2018 VND |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 13.904.059.616 | 15.032.630.721 |
| Doanh thu NV bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán | 6.000.000 | - |
| Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 1.178.131.726 | 1.046.609.649 |
| Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính | 618.227.273 | 570.909.091 |
| Doanh thu hoạt động khác | - | - |
| Cộng | 15.706.418.615 | 16.650.149.461 |

7.5 CHI PHÍ DỰ PHÒNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TỖN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI VÀ LỖ SUY GIẢM TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ CHI PHÍ ĐI VAY

| | 6 tháng năm 2019 VND | 6 tháng năm 2018 VND |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán | (70.495.104) | 382.592.056 |
| Cộng | (70.495.104) | 382.592.056 |

7.6 CHI PHÍ NGOÀI CHI PHÍ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

| | 6 tháng năm 2019 VND | 6 tháng năm 2018 VND |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Chi phí hoạt động tự doanh | 918.666.268 | 459.128.738 |
| Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 19.767.800.649 | 18.034.978.532 |
| Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 993.045.008 | 1.095.119.159 |
| Chi phí hoạt động tư vấn tài chính | 1.417.629.786 | 420.984.612 |
| Cộng | 23.097.141.711 | 20.010.211.041 |

7.7 DOANH THU / CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | 6 tháng năm 2019 VND | 6 tháng năm 2018 VND |
|---|-------------------------|-------------------------|
| a) Doanh thu hoạt động tài chính | | |
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn | 461.585.641 | 206.432.168 |
| Cộng | 461.585.641 | 206.432.168 |
| b) Chi phí hoạt động tài chính | | |
| Chi phí lãi vay | 17.574.288.077 | 213.388.888 |
| Cộng | 17.574.288.077 | 213.388.888 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09 - CTCK

7.8 CHI PHÍ QUẢN LÝ CTCK

| | 6 tháng năm 2019 VND | 6 tháng năm 2018 VND |
|---------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Chi phí lương và các khoản theo lương | 6.965.272.938 | 5.079.406.414 |
| Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN | 489.004.766 | 431.946.850 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 434.717.065 | 89.484.430 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT | 156.664.742 | 35.539.779 |
| Chi phí thuế, phí và lệ phí | 8.000.000 | 4.000.000 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 5.028.696.029 | 2.349.471.574 |
| Chi phí khác | - | 92.537.810 |
| Cộng | 13.082.355.540 | 8.082.386.857 |

7.9 THU NHẬP KHÁC / CHI PHÍ KHÁC

| | 6 tháng năm 2019 VND | 6 tháng năm 2018 VND |
|------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Thu nhập khác | 15.260.037 | 11.474.545 |
| Thu khác | 15.260.037 | 11.474.545 |
| Chi phí khác | 6.411.354 | - |
| Các khoản khác | 6.411.354 | - |
| Cộng kết quả hoạt động khác | 8.848.683 | 11.474.545 |

7.10 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH VÀ HOẢN LẠI

| | 6 tháng năm 2019 VND | 6 tháng năm 2018 VND |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 2.124.516.388 | 23.199.120.112 |
| - Lợi nhuận đã thực hiện | 23.992.322.528 | 24.231.742.883 |
| - Lợi nhuận chưa thực hiện | (21.867.806.140) | (1.032.622.771) |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 5.547.718 | - |
| - Chi phí không hợp lệ | 5.547.718 | - |
| Các khoản điều chỉnh giảm | 2.280.069.600 | 298.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | 2.280.069.600 | 298.000 |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | (150.005.494) | 23.199.418.112 |
| - Thu nhập chịu thuế đã thực hiện | 21.717.800.646 | 24.231.444.883 |
| - Thu nhập chịu thuế chưa thực hiện | (21.867.806.140) | (1.032.622.771) |
| Thuế suất | 20% | 20% |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | (30.001.099) | 4.639.764.423 |
| - Chi phí thuế TNDN hiện hành | 4.343.560.129 | 4.846.288.977 |
| - Chi phí thuế TNDN hoãn lại | (4.373.561.228) | (206.524.554) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09 - CTCK

7.11 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | 6 tháng năm 2019 VND | 6 tháng năm 2018 VND |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND) | 2.154.517.487 | 18.559.355.689 |
| Lợi nhuận trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi | 490.000.000 | 482.500.000 |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | 1.664.517.487 | 18.076.855.689 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu) | 60.000.400 | 60.000.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 28 | 301 |

Tính lại chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu 6 tháng đầu năm 2018 do đã có số liệu về việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối.

8. THÔNG TIN KHÁC

8.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Giao dịch với các nhân sự chủ chốt

| Bên liên quan | Tính chất giao dịch | 6 tháng 2019 VND | 6 tháng 2018 VND |
|------------------------------------|---------------------|---------------------|---------------------|
| Ban Tổng Giám đốc | Tổng thu nhập | 2.565.535.000 | 928.000.000 |
| Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát | Tổng thù lao | 204.000.000 | 243.000.000 |

Giao dịch và số dư với các bên liên quan

| | Mối quan hệ | Nội dung | 6 tháng 2019 VND |
|---|-------------|--------------|---------------------|
| Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương | Cổ đông lớn | Lãi tiền gửi | 5.616.000 |
| Ông Thạch Minh Trí | Cổ đông | Góp vốn | 4.000.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVEREST

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**8.2 Báo cáo bộ phận 6 tháng đầu năm 2018**

Mẫu số B09 - CTCK

Báo cáo bộ phận - Theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: VND

| | Hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán | Hoạt động đầu tư tự doanh | Các hoạt động khác | Tổng |
|-------------------------------|---|------------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu hoạt động | 16.079.240.370 | 43.003.685.229 | 26.796.840.982 | 85.879.766.581 |
| Chi phí hoạt động | 19.130.097.691 | 35.051.695.134 | 420.984.612 | 54.602.777.437 |
| Doanh thu không phân bổ | - | - | - | 206.432.168 |
| Chi phí không phân bổ | - | - | - | 8.295.775.745 |
| Kết quả hoạt động | (3.050.857.321) | 7.951.990.095 | 26.375.856.370 | 23.187.645.567 |
| Tài sản bộ phận trực tiếp | 14.195.448.347 | 168.784.639.320 | 473.695.392.189 | 656.675.479.856 |
| Tài sản không phân bổ | - | - | - | 69.628.791.857 |
| Tổng tài sản | 14.195.448.347 | 168.784.639.320 | 473.695.392.189 | 726.304.271.713 |
| Nợ phải trả bộ phận trực tiếp | 2.198.534.535 | - | - | 2.198.534.535 |
| Nợ phải trả không phân bổ | - | - | - | 36.430.700.664 |
| Tổng nợ phải trả | 2.198.534.535 | - | - | 38.629.235.199 |

Báo cáo bộ phận - Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam vì vậy Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVEREST

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**8.2 Báo cáo bộ phận 6 tháng đầu năm 2019 (tiếp theo)****Báo cáo bộ phận - Theo lĩnh vực kinh doanh**

Đơn vị tính: VND

| | Hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán | Hoạt động đầu tư tự doanh | Các hoạt động khác | Tổng |
|-------------------------------|---|--------------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| Doanh thu hoạt động | 15.082.191.342 | 24.360.693.170 | 43.425.981.456 | 82.868.865.968 |
| Chi phí hoạt động | 20.760.845.657 | 28.450.159.948 | 32.003.778.299 | 81.214.783.904 |
| Doanh thu không phân bổ | - | - | - | 461.585.641 |
| Chi phí không phân bổ | - | - | - | - |
| Kết quả hoạt động | (5.678.654.315) | (4.089.466.778) | 11.422.203.157 | 2.115.667.705 |
| Tài sản bộ phận trực tiếp | 16.281.983.171 | 298.354.808.560 | 743.798.963.416 | 1.058.435.755.147 |
| Tài sản không phân bổ | - | - | - | 85.120.197.683 |
| Tổng tài sản | 16.281.983.171 | 298.354.808.560 | 743.798.963.416 | 1.143.555.952.830 |
| Nợ phải trả bộ phận trực tiếp | 11.541.455.902 | - | - | 11.541.455.902 |
| Nợ phải trả không phân bổ | - | - | - | 416.749.836.058 |
| Tổng nợ phải trả | 11.541.455.902 | - | - | 428.291.291.960 |

Báo cáo bộ phận - Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam vì vậy Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

8.3 Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn.

Các loại công cụ tài chính

| | Giá trị ghi sổ | |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 76.569.232.293 | 48.215.731.433 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 55.824.000.000 | 427.202.925 |
| Đầu tư ngắn hạn (FPTVL+HTM) | 242.554.808.560 | 222.127.542.670 |
| Các khoản cho vay | 743.774.963.416 | 759.963.507.508 |
| Tổng | 1.118.723.004.269 | 1.030.733.984.536 |
| Nợ phải trả tài chính | | |
| Các khoản vay | 392.600.000.000 | 297.600.000.000 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 27.616.796.889 | 29.272.332.033 |
| Chi phí phải trả | 2.276.346.923 | 4.665.224.916 |
| Tổng | 422.493.143.812 | 331.537.556.949 |

Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Rủi ro về giá

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

8.3 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

| 30/06/2019 | Dưới 1 năm VND | Từ 1- 5 năm VND | Tổng VND |
|-------------------------------------|---------------------------|----------------------------|------------------------|
| Các khoản vay | 392.600.000.000 | - | 392.600.000.000 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 27.616.796.889 | - | 27.616.796.889 |
| Chi phí phải trả | 2.276.346.923 | - | 2.276.346.923 |
| | - | - | - |
| Tổng | 422.493.143.812 | - | 422.493.143.812 |
| 01/01/2019 | Dưới 1 năm VND | Từ 1- 5 năm VND | Tổng VND |
| Các khoản vay | 297.600.000.000 | - | 297.600.000.000 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 29.272.332.033 | - | 29.272.332.033 |
| Chi phí phải trả | 4.665.224.916 | - | 4.665.224.916 |
| | - | - | - |
| Tổng | 331.537.556.949 | - | 331.537.556.949 |

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| 30/06/2019 | Dưới 1 năm VND | Từ 1- 5 năm VND | Tổng VND |
|--------------------------------------|---------------------------|----------------------------|--------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 76.569.232.293 | - | 76.569.232.293 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 55.824.000.000 | - | 55.824.000.000 |
| Đầu tư ngắn hạn | 242.554.808.560 | - | 242.554.808.560 |
| Các khoản cho vay | 743.774.963.416 | - | 743.774.963.416 |
| | - | - | - |
| Tổng | 1.118.723.004.269 | - | 1.118.723.004.269 |
| 01/01/2019 | Dưới 1 năm VND | Từ 1- 5 năm VND | Tổng VND |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 48.215.731.433 | - | 48.215.731.433 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 427.202.925 | - | 427.202.925 |
| Đầu tư ngắn hạn | 222.127.542.670 | - | 222.127.542.670 |
| Các khoản cho vay | 759.963.507.508 | - | 759.963.507.508 |
| | - | - | - |
| Tổng | 1.030.733.984.536 | - | 1.030.733.984.536 |

8.4 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 đã được Kiểm toán viên khác kiểm toán, với ý kiến kiểm toán dạng chấp nhận toàn phần.

Người lập



Nguyễn Bích Hằng

Kế toán trưởng



Vũ Thị Thanh Hằng

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2019

Tổng Giám đốc



Vũ Hồng Sơn

